

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2021

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND huyện Việt Yên

Biểu 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì	
				Kết quả	TH/KH (%)			
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Các ngành, lĩnh vực kinh tế							
*	<u>Không bao gồm Khu công nghiệp trên địa bàn</u>							
1,1	Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)	%	14,43	11,4	79	14,1		
	Công nghiệp và xây dựng	%	18,50	13,6	73	15,2		
	<i>Công nghiệp</i>	%		12,3		14,0		
	<i>Xây dựng</i>	%		14,5		16,0		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,50	8,4	561	2,5		
	Dịch vụ	%	12,00	4,3	36	9,0		
	GTSX (giá SS 2010)		9.864	10.321	105	11.606		
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	6.397	7.395	116	8.515		
	<i>công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>		3.118		3.554		
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>		4.277		4.961		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.359	1.522	112	1.560		
	Dịch vụ	Tỷ đồng	2.108	1.405	67	1.531		
	GTSX hiện hành	Tỷ đồng	14.804	17.207	116	19.520		
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	8.820	10.868	123	12.701		
	Công nghiệp	Tỷ đồng	4.063	4.592	113	5.358		
	Xây dựng	Tỷ đồng	5.330	6.276	118	7.343		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.414	2.582	107	2.685		
	Dịch vụ	Tỷ đồng	3.570	3.758	105	4.134		
	Cơ cấu GTSX hiện hành			100	100	100		
	Công nghiệp - Xây dựng	%		61,28	63,16		65,07	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		15,32	15,00		13,75	
	Dịch vụ	%		23,40	21,84		21,18	
		<u>Bao gồm cả KCN trên địa bàn</u>						
	Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)	%	Không lập	21,2		23,3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
	Công nghiệp và xây dựng	%	Không lập	21,4		23,6		
	<i>Công nghiệp</i>	%	Không lập	21,6		23,8		
	<i>Xây dựng</i>	%	Không lập	14,5		16,0		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Không lập	8,4		2		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
				Kết quả	TH/KH (%)		
1,2	Dịch vụ	%	Không lập	4,3		9	
	GTSX (giá SS 2010)	Tỷ đồng	Không lập			222.579	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	Không lập	177.533,7		219.488	
	<i>công nghiệp</i>	Tỷ đồng	Không lập	173.256,9		214.527	
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	Không lập	4.276,8		4.961	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	Không lập	1.521,7		1.560	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	Không lập	1.404,7		1.531	
	GTSX hiện hành	Tỷ đồng	Không lập	180.460		266.266	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	Không lập	177.534		259.447	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	Không lập	173.257		252.104	
	Xây dựng	Tỷ đồng	Không lập	4.277		7.343	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	Không lập	1.522		2.685	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	Không lập	1.405		4.134	
	Cơ cấu GTSX hiện hành	%	Không lập	100		100	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	Không lập	98,38		97,44	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Không lập	0,84		1,01	
	Dịch vụ	%	Không lập	0,78		1,55	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	10.431	11.000	105	12.000	
3	Thu ngân sách						
	<i>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không kể thu từ đấu giá quyền sử dụng đất)</i>	Tỷ đồng	408	559,05	137	427,7	
	<i>Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	1.500	1.000	67	1.640	
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	75.200	75.604	101	75.000	Phòng NN&PTNT
	Chăn nuôi						
	<i>Tổng đàn trâu</i>	Con	1.120	1.120	100	1.120	
	<i>Tổng đàn bò</i>	Con	16.950	16.951	100	16.955	
	<i>Tổng đàn lợn</i>	Con	84.500	93.145	110	90.000	
	<i>Tổng đàn gia cầm</i>	10 ³ Con	986	988	100	990	
	<i>Sản lượng thịt hơi các loại</i>	Tấn	18.950	19.000	100	18.963	
GTSX bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	120	122	102	123		
B	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI						
	Kế hoạch giáo dục - đào tạo						
	Quy mô trường	Trường	62	62	100,00	63	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
				Kết quả	TH/KH (%)		
1	+ Bậc Mầm non	Trường	24	24	100,00	25	Phòng Giáo dục - Đào tạo
	+ Bậc Tiểu học	Trường	19	19	100,00	19	
	+ Bậc trung học cơ sở	Trường	19	19	100,00	19	
	Quy mô lớp	Lớp	1.430	1.468	102,66	1.516	
	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	45.889	46.488	101,31	47.579	
	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, thị trấn	17	17	100,00	17	
	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3	Xã, thị trấn	17	17	100,00	17	
	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	17	17	100,00	17	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường	60	60	100,00	60	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	11	12	109,09	16	
	<i>Số trường</i>	<i>Trường</i>	11	12	109,09	16	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>18,33</i>	<i>20,00</i>	<i>109,11</i>	<i>25,40</i>	
	+ Bậc Mầm non						
	Số trường	Trường	4	4	100,00	7	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>16,67</i>	<i>16,67</i>	<i>100,00</i>	<i>28,00</i>	
	+ Bậc Tiểu học						
	Số trường	Trường	5	6	120,00	6	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>26,32</i>	<i>31,58</i>	<i>119,98</i>	<i>31,58</i>	
	+ Bậc trung học cơ sở						
	Số trường	Trường	2	2	100,00	3	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>10,53</i>	<i>10,53</i>	<i>100,00</i>	<i>15,79</i>	
	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	97,60	97,60	100,00	97,68	
	+ Bậc Mầm non	%	96,10	96,10	100,00	96,10	
+ Bậc Tiểu học	%	97,40	97,40	100,00	97,46		
+ Bậc trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00	100,00		
Tỷ lệ trường thực hiện chương trình thể dục thể thao nội khóa theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo	%	100,00	100,00	100,00	100,00		
Y tế						Phòng y tế	
Dân số trung bình	Người	210.488	210.150	100	212.740		
Mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm	‰	0,03	0,10	333	0,03		
Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,08	1,04	104	1,08		
Tỷ lệ vạ dân/ giường bệnh	%		13,7		13,7		
Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	100	100	100,00		
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%		10,5	100	10,3		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
				Kết quả	TH/KH (%)		
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi	%	21,7	22	100	21,5	
	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	100,00	100	100	100,00	
3	Lao động - Việc làm						Phòng Lao động Thương binh xã hội
	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	3200	3.405	106	3.300	
	<i>Trong đó: xuất khẩu lao động</i>	Người	190	55	29		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	1336	70,0	100	72,0	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ	%				20,0	
	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%				2,7	
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%		64,1		64,2	
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực dự kiến nội thị	%		70,0		72,0	
4	An sinh xã hội						Phòng Lao động Thương binh xã hội phối hợp với BHXH huyện
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm sau so với năm trước (*)						
	Số hộ nghèo giảm	hộ	380	427	112	218	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	1,99	1,95	102	1,5	
	Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em		17/17	17	100	17	
	Tham gia BHXH bắt buộc, BHTN						
	+ Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	128.735 (Trong đó trên địa bàn huyện chịu trách nhiệm 45.600 người)	53.264	117	53.000	
	+ Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	131.850 (Trong đó trên địa bàn huyện chịu trách nhiệm 56.000 người)	56.000	100	56.000	
	+Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1315 (Trong đó trên địa bàn huyện chịu trách nhiệm 563 người)	1.495	114	1.495	
5	Văn hóa						Phòng Văn hóa thông tin và thể thao
	Số xã đạt chuẩn xã văn hóa NÔNG THÔN MỚI	xã	15	15	100	15	
	Thị trấn đạt văn minh đô thị năm 2020	Thị trấn	1	1	100	2	
	Tỷ lệ hộ gia đình công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	89	91	102	91	
	Tỷ lệ thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	76,12	87,3	115	89	
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa	%				70		
	Môi trường						Phòng NN&PTNT
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,4	6,40	100	6,25	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì	
				Kết quả	TH/KH (%)			
6	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,3	100	99,9	Phòng Tài nguyên Môi trường	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	98,00	98	100	99		
	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	100,00	100	100	99		
	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom	%	89,30	92,4	103	90		
	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom được xử lý hợp VS	%	90,67	100	110	80		
	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	40,0	45	113	50		Phòng KT&HT
7	An toàn thực phẩm						Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%		42,2				
	Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất VietGap	%	40	43,5	109	46,2		
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau quả VietGap	%	38,87	42,2	109	44,0		
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản VietGap	%	41,21	41,20	100	40,5		
	Tỷ lệ số lượng chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap	%						
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	42	45,6	109	43,0		
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm VietGap	%	36	38,3	106	40,0		
	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp giấy chứng nhận theo quy định	%			95	100		96,0
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	95,0	95	100	95,0		
Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%	90,3	90,0	99,7	91,0	Phòng Y tế		
Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%	100	100	100	100	Phòng KT&HT		
8	Xây dựng Nông thôn mới						Phòng NN và PTNT	
	Thôn kiểu mẫu tăng thêm	Thôn	3	9	300	9		
	Xã nâng cao tăng thêm	Xã	1	1	100	4		
	Xã kiểu mẫu tăng thêm	Xã				1		
9	Phát triển đô thị						Phòng KT&HT	
	Cây xanh toàn đô thị	(m2/người)	Không lập	3,89		4,2		
	Cây xanh khu vực nội thị	(m2/người)	Không lập	2,23		2,3		
	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km2	Không lập	2,46		2,6		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước TH năm 2020		Kế hoạch 2021	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
				Kết quả	TH/KH (%)		
	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	Không lập			40	Phòng KT&HT
	Tỷ lệ đường phố chính nội thị được chiếu sáng	%	Không lập	93,7		94	
	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	Không lập	58,4		62,0	
	Cấp điện sinh hoạt	KWWh/ng/năm	Không lập	491		505	